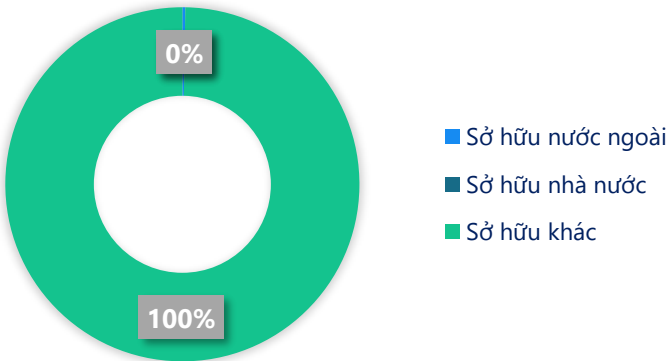


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		65,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		77,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		35,364
SL cổ phiếu LH		8,027,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,005
% sở hữu nước ngoài		0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		522
P/E		12.1
EPS		5,392

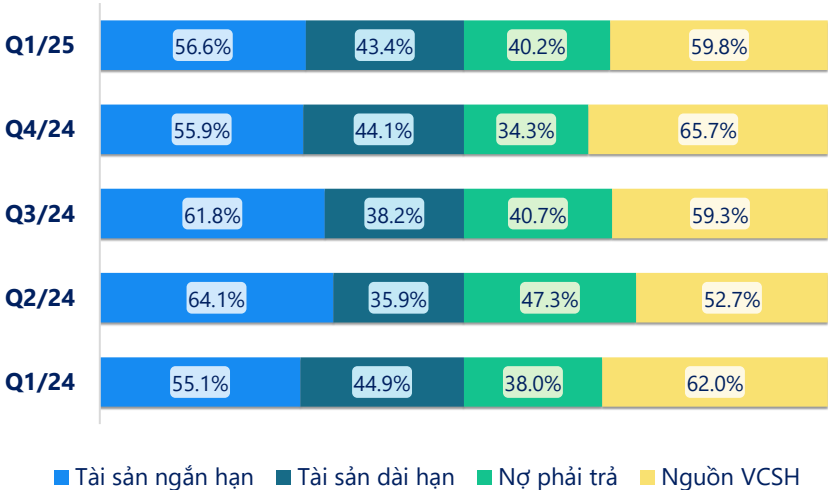
	YTD	1T	3T	6T
DNC	-9.8%	0.8%	-2.2%	12.7%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



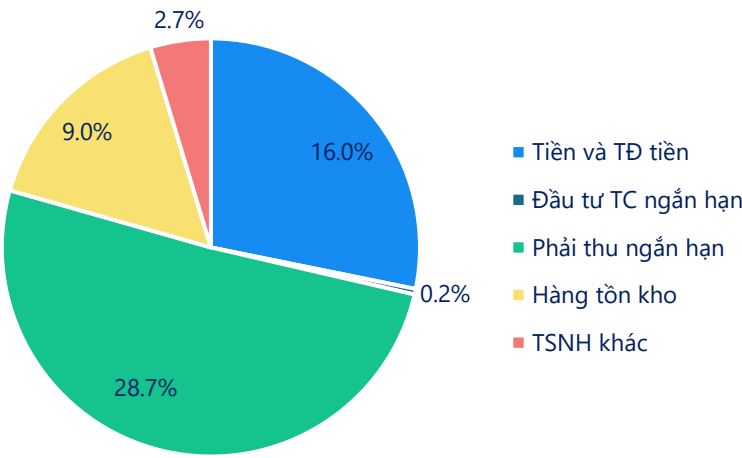
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

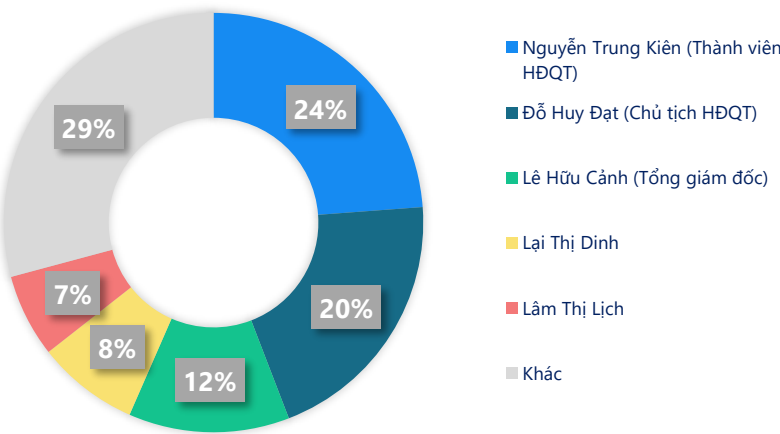
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

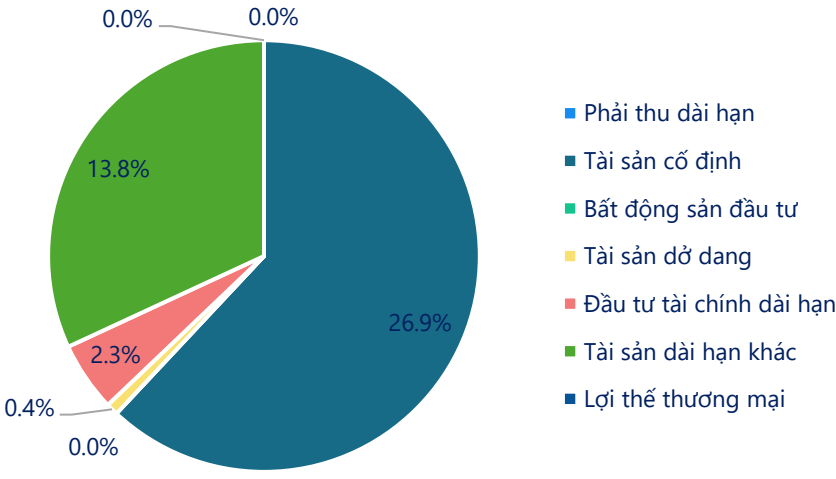
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



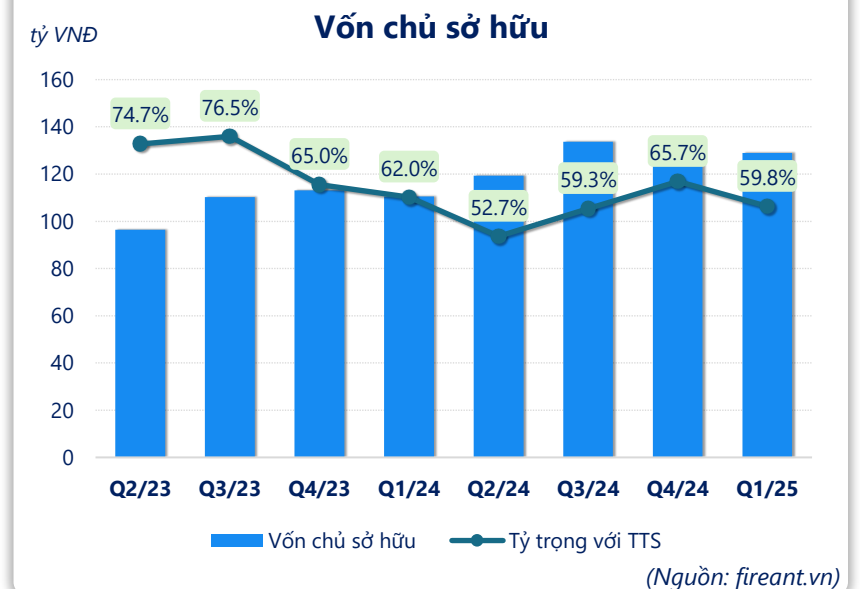
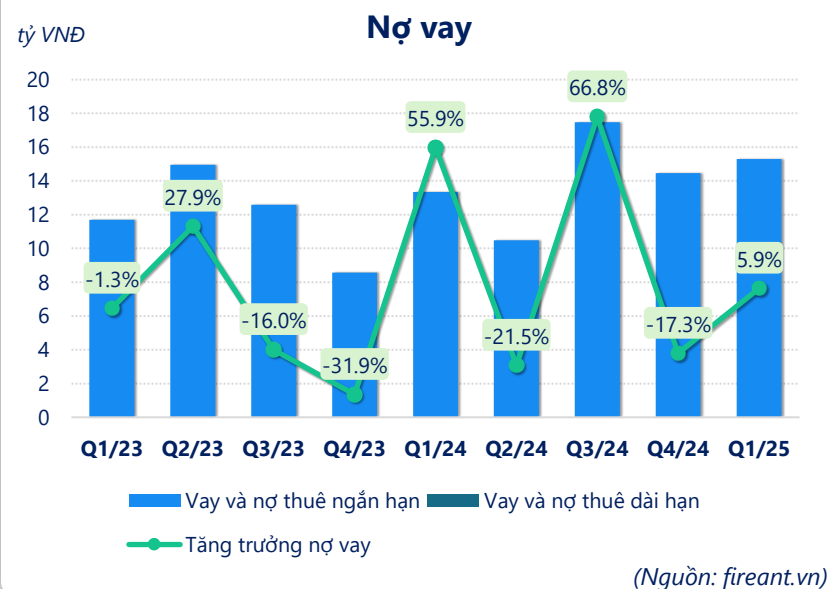
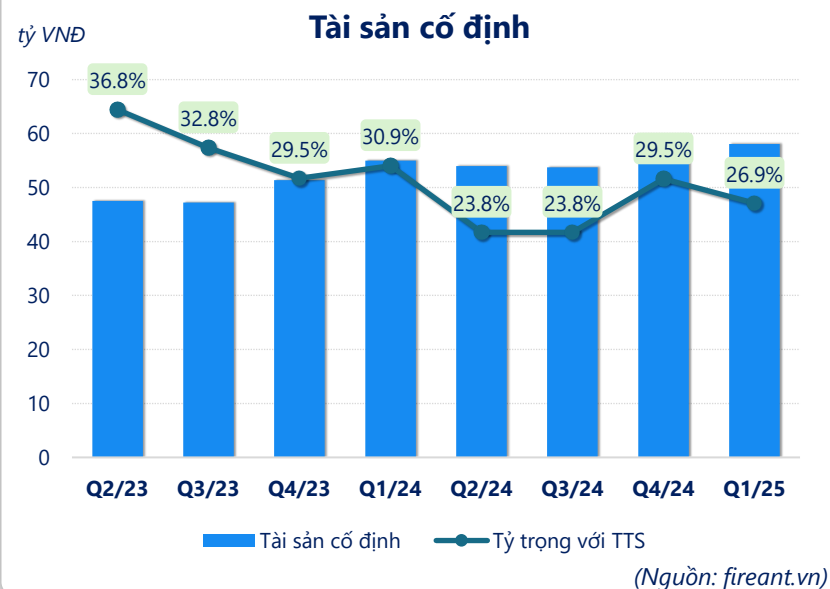
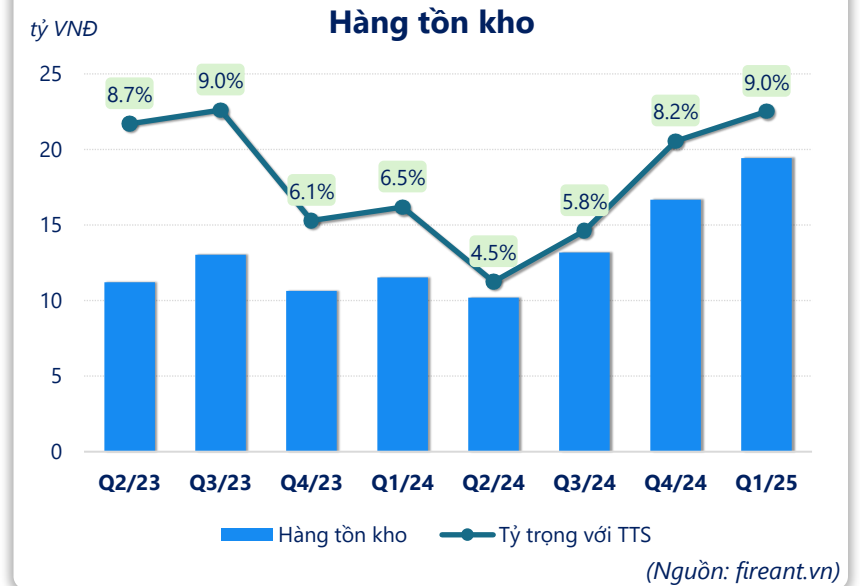
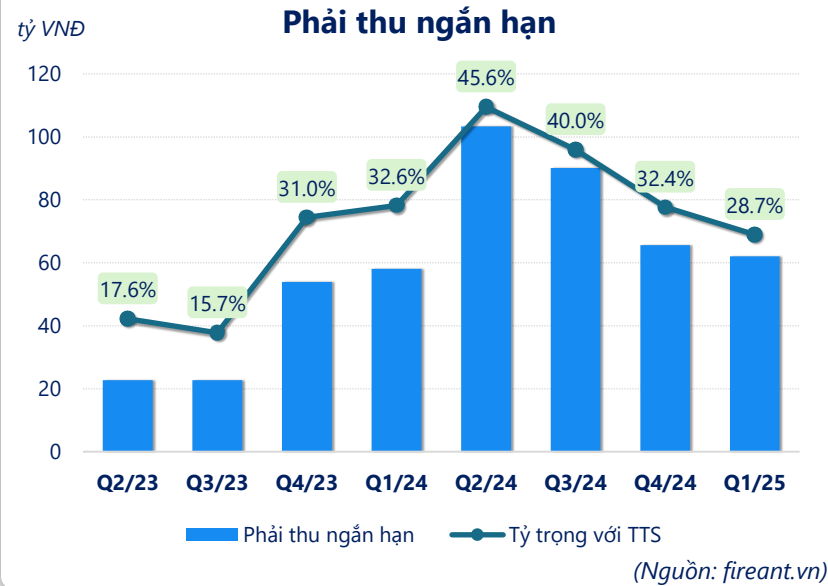
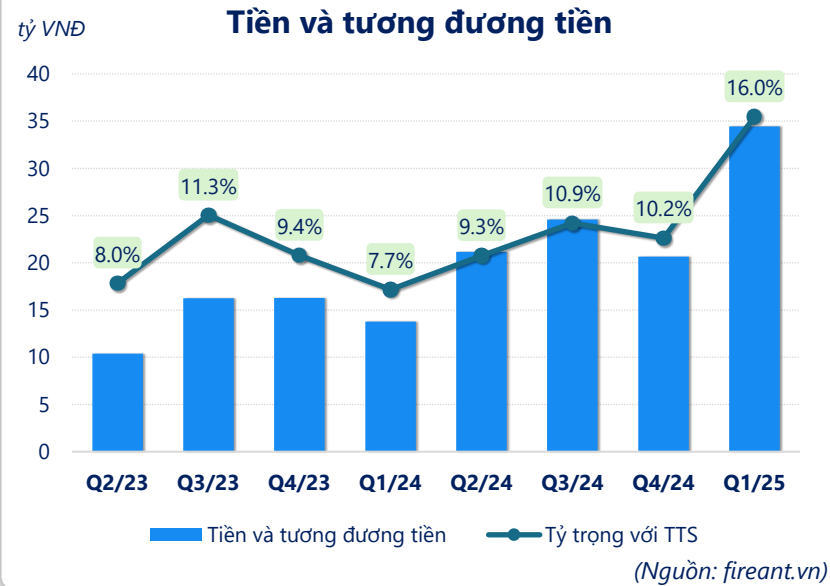
(Nguồn: fireant.vn)

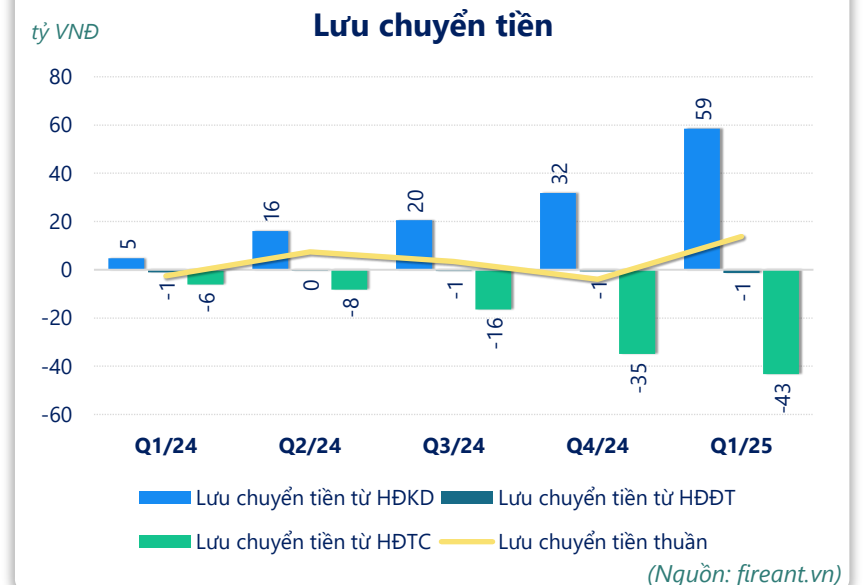
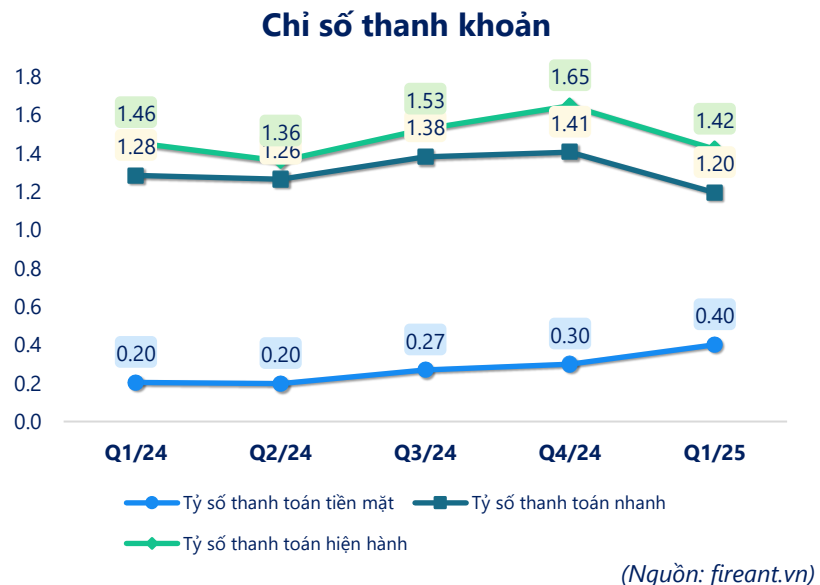
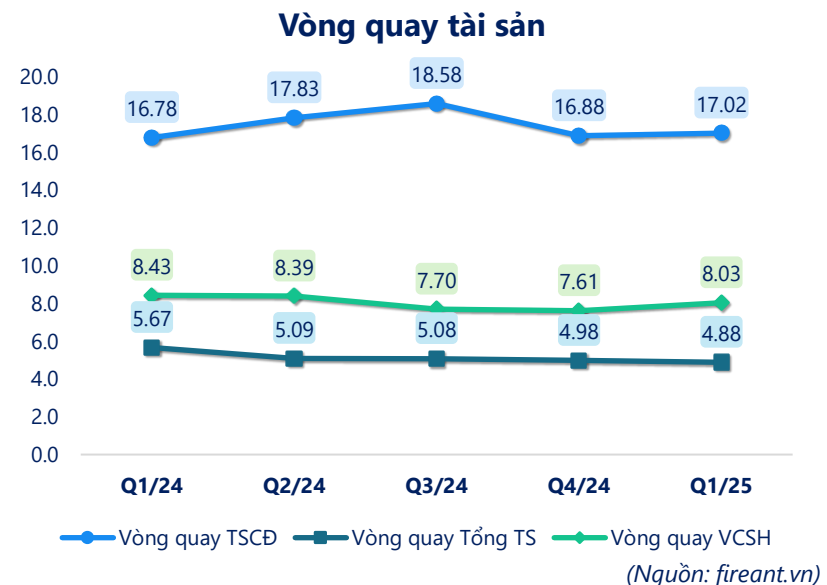
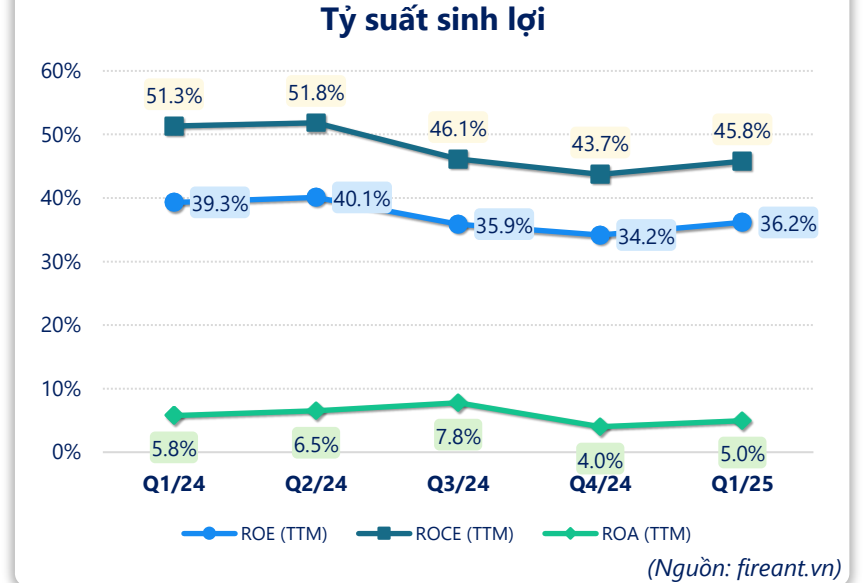
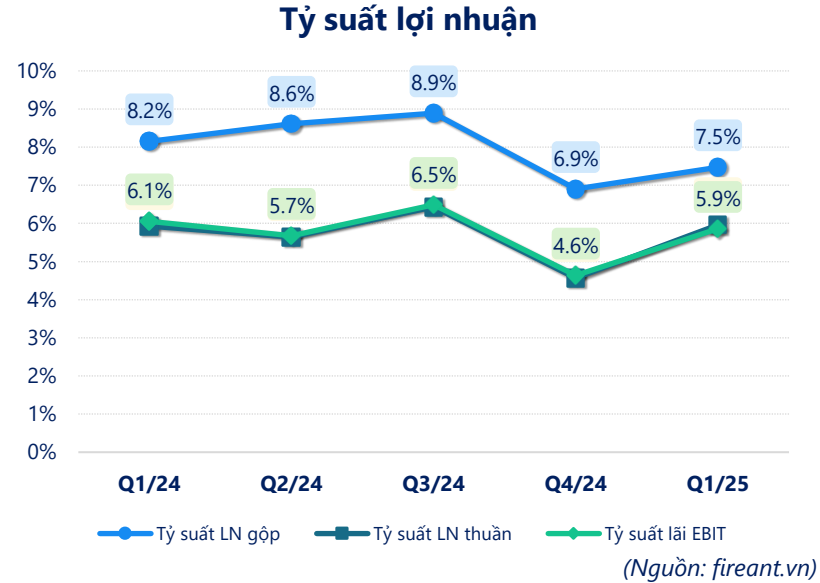
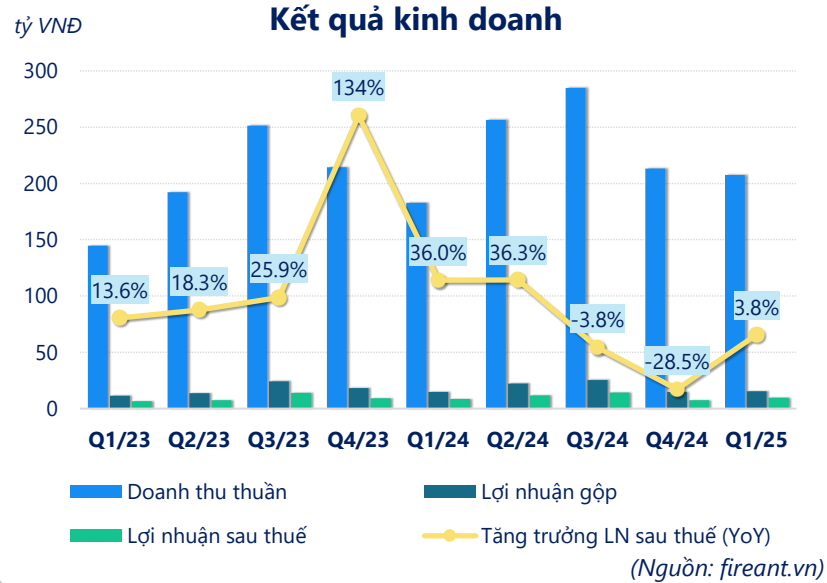
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	216	203	6.4%
Tài sản ngắn hạn	122	113	7.6%
Tiền và tương đương tiền	34.4	20.6	66.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.52	8.85	-94.1%
Phải thu ngắn hạn	62.0	65.5	-5.3%
Hàng tồn kho	19.4	16.4	18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.72	2.08	174%
Tài sản dài hạn	93.7	89.3	4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	58.1	59.7	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.84	0.38	121%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.88	3.59	35.8%
Tài sản dài hạn khác	29.9	25.6	16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.8	69.5	24.9%
Nợ ngắn hạn	85.9	68.8	24.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.3	14.5	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.9	32.5	50.7%
Nợ dài hạn	0.87	0.69	26.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	129	133	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	129	133	-3.2%
Vốn điều lệ	80.3	80.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	183	256	285	213	208
Giá vốn hàng bán	168	234	259	199	192
Lợi nhuận gộp	14.9	22.1	25.3	14.7	15.5
Doanh thu HĐTC	1.63	-0.01	0.01	0.01	0.44
Chi phí TC	0.13	1.68	1.43	-1.14	-1.61
Chi phí lãi vay	0.11	0.15	0.13	0.12	-0.20
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.57	5.93	5.58	6.14	5.19
LN thuần từ HĐKD	10.9	14.5	18.3	9.75	12.4
Lợi nhuận khác	0.12	-0.06	0.02	0.02	-0.01
LN trước thuế	11.0	14.4	18.3	9.77	12.4
Lợi nhuận sau thuế	8.57	11.6	14.4	7.56	9.78
LNST của CĐ cty mẹ	8.57	11.6	14.4	7.56	9.78

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.78	16.0	20.5	31.8	58.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.10	-0.43	-0.56	-0.74	-1.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.18	-8.21	-16.5	-35.0	-43.3
Tiền đầu kỳ	16.3	13.8	21.1	24.6	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	-2.50	7.39	3.43	-3.94	13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.8	21.1	24.6	20.6	34.4

(Nguồn: fireant.vn)